

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2018



Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 30

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.675.064.474.317	4.143.219.058.770
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		99.928.524.532	54.656.445.594
1. Tiền	111	4	99.928.524.532	54.656.445.594
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.912.140.036.446	2.549.327.300.821
1. Chứng khoán kinh doanh	121		108.877.373.944	194.265.033.949
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(661.117.000)	(14.153.687.019)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.803.923.779.502	2.369.215.953.891
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		479.038.445.422	474.007.808.737
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		359.715.295.468	337.382.247.863
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	359.430.173.134	332.812.645.160
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		285.122.334	4.569.602.703
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		720.783.096	2.415.675.531
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	156.786.482.320	151.067.554.324
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(38.184.115.462)	(16.857.668.981)
IV. Hàng tồn kho	140		493.063.160	504.744.572
1. Hàng tồn kho	141		493.063.160	504.744.572
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		125.700.410.246	94.970.635.999
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	125.525.014.765	94.848.363.624
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		123.299.932.322	92.587.048.388
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		2.225.082.443	2.261.315.236
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		175.395.481	122.272.375
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	18	1.057.763.994.511	969.752.123.047
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		414.111.198.580	346.262.199.697
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		643.652.795.931	623.489.923.350
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		458.353.339.235	573.274.819.336
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33.923.512.800	33.990.575.155
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	33.923.512.800	33.990.575.155
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		8.000.000.000	8.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		25.923.512.800	25.990.575.155
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
II. Tài sản cố định	220		23.856.855.659	30.537.230.391
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	17.277.726.568	23.907.821.460
Nguyên giá	222		74.342.325.800	74.194.322.296
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.064.599.232)	(50.286.500.836)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	6.579.129.091	6.629.408.931
Nguyên giá	228		6.885.692.293	6.885.974.209
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(306.563.202)	(256.565.278)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	398.550.825.443	506.058.762.179
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(50.715.571.068)	(40.776.223.556)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		373.359.026.511	470.927.615.735
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.022.145.333	2.688.251.611
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	529.255.044	140.755.059
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.492.890.289	2.547.496.552
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.133.417.813.552	4.716.493.878.106

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.005.059.775.756	2.621.345.493.551
I. Nợ ngắn hạn	310		3.003.674.181.982	2.619.324.670.317
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		470.404.779.120	315.633.788.393
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1	11	470.072.945.073	315.288.949.366
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		331.834.047	344.839.027
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.396.543.278	5.057.733.957
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	28.994.893.872	37.291.744.251
4. Phải trả người lao động	314		55.895.212.191	58.827.516.101
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	68.312.490.081	39.876.424.410
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.1	14	6.480.625.230	6.277.177.934
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.2		88.903.008.964	73.820.287.369
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	20.127.344.262	56.266.086.451
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		500.000.000	3.072.343.309
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.342.849.584	11.165.571.869
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	18	2.243.316.435.400	2.012.035.996.273
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.277.936.540.180	1.075.317.851.488
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		848.012.201.061	833.720.046.656
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		117.367.694.159	102.998.098.129
II. Nợ dài hạn	330		1.385.593.774	2.020.823.234
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	1.385.593.774	2.020.823.234
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.128.358.037.798	2.095.148.384.555
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	2.128.358.037.798	2.095.148.384.555
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		6.177.910.716	6.047.974.333
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.158.477.335	6.457.956.038
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		50.785.344.947	39.337.904.185
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		163.994.610.205	181.116.302.959
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.420.555.177	52.011.527.875
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		133.574.055.028	129.104.775.084
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		28.907.711.233	33.854.263.678
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.133.417.813.552	4.716.493.878.106

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm			178.840.749.114	103.458.553.743
2. Ngoại tệ các loại				
- Lào Kíp (LAK)			2.186.147.361	6.416.720.844
- Bạt Thái (THB)			2.526.630	2.751.239
- Đô la Mỹ (US\$)			2.069.301	494.713
- Euro (EUR)			192.240.83	248.407
- AUD			12.335.98	12.350
- Bảng Anh (GBP)			21.048.25	28.777



Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Kế toán trưởng

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2018

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	476.614.994.771	470.475.263.302	1.486.982.250.543	1.380.493.155.998
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	105.025.958.854	66.601.345.882	263.773.233.566	219.694.353.588
4. Thu nhập khác	13	1.887.306.219	2.605.537.355	3.340.673.202	4.324.021.735
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(396.727.418.862)	(383.633.367.536)	(1.187.452.015.111)	(1.081.463.761.423)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(6.622.912.980)	(9.830.745.648)	(25.050.533.350)	(20.679.577.509)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(110.662.178.769)	(100.882.487.881)	(337.498.305.930)	(315.296.614.236)
9. Chi phí khác	24	(904.126.891)	(42.860.775)	(1.442.618.279)	(616.508.747)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	68.611.622.342	45.292.684.699	202.652.684.641	186.455.069.406
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(30.393.755.319)	(20.483.905.057)	(57.431.474.706)	(48.631.384.382)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(1.054.606.263)	5.406.119.820	(1.054.606.263)	5.406.119.820
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	37.163.260.760	30.214.899.462	144.166.603.672	143.229.804.844
14. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62	1.469.685.225	2.838.080.565	3.206.692.647	5.384.925.545
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	63	35.693.575.535	30.441.926.680	140.959.911.025	137.844.879.299
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			1.202	1.083

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2018

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm	01	592.367.814.508	513.282.564.332	2.081.581.729.069	1.888.156.124.165
Trong đó:					
Phí bảo hiểm gốc	01.1	584.264.980.790	522.651.070.571	2.072.302.054.219	1.842.741.738.547
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	69.492.608.093	36.069.024.713	205.224.486.802	129.508.613.961
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	(61.389.774.375)	(45.437.530.952)	(195.944.811.952)	(84.094.228.343)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	(184.855.963.994)	(185.744.924.769)	(775.755.887.975)	(684.352.373.280)
Trong đó:					
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	(217.296.410.668)	(195.480.093.427)	(837.285.827.611)	(676.366.715.387)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	32.440.446.674	9.735.168.658	61.529.939.636	(7.985.657.893)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03	407.511.850.514	327.537.639.563	1.305.825.841.094	1.203.803.750.885
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04	39.801.113.580	42.588.260.663	181.156.409.449	176.689.405.113
Trong đó:					
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	38.337.052.665	36.418.407.882	150.294.822.141	139.805.384.126
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	1.464.060.915	6.169.852.781	30.861.587.308	36.884.020.987
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	447.312.964.094	370.125.900.226	1.486.982.250.543	1.380.493.155.998
6. Chi bồi thường	11	(258.356.896.535)	(244.170.656.955)	(936.522.493.431)	(773.173.705.242)
Tổng chi bồi thường	11.1	(267.081.270.646)	(256.157.140.891)	(951.771.318.582)	(788.090.098.696)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường)	11.2	8.724.374.111	11.986.483.936	15.248.825.151	14.916.393.454
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	50.012.175.349	78.352.593.578	349.668.274.067	272.357.853.787
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	(39.844.018.573)	(24.999.889.017)	(13.831.200.041)	(80.450.652.969)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái	14	77.884.478.864	48.263.237.018	20.676.428.178	36.717.522.382
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	(170.304.260.895)	(142.554.715.376)	(580.008.991.227)	(544.548.982.042)
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16	(4.370.559.106)	(3.632.125.778)	(14.408.354.459)	(12.959.189.797)
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	(191.833.473.997)	(144.552.324.020)	(593.034.669.425)	(523.955.589.584)
Trong đó:					

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2018

Đơn vị: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	(53.088.693.705)	(37.243.387.523)	(179.719.423.347)	(154.013.172.256)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	(138.744.780.292)	(107.308.936.497)	(413.315.246.078)	(369.942.417.328)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18	(366.508.293.998)	(290.739.165.174)	(1.187.452.015.111)	(1.081.463.761.423)
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19	80.804.670.096	79.386.735.052	299.530.235.432	299.029.394.575
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	67.175.428.450	60.947.078.876	263.773.233.566	219.694.353.588
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	(19.392.496.666)	(2.251.957.139)	(25.050.533.350)	(20.679.577.509)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25	47.782.931.784	58.695.121.737	238.722.700.216	199.014.776.079
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(100.288.767.719)	(88.460.487.075)	(337.498.305.930)	(315.296.614.236)
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	28.298.834.161	49.621.369.714	200.754.629.718	182.747.556.418
23. Thu nhập khác	31	2.256.682.594	2.870.654.752	3.340.673.202	4.324.021.735
24. Chi phí khác	32	(485.075.444)	(78.017.359)	(1.442.618.279)	(616.508.747)
25. Lợi nhuận khác	40	1.771.607.150	2.792.637.393	1.898.054.923	3.707.512.988
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30.070.441.311	52.414.007.107	202.652.684.641	186.455.069.406
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(29.733.513.855)	(21.593.664.995)	(57.431.474.706)	(48.631.384.382)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(1.054.606.263)	5.406.119.820	(1.054.606.263)	5.406.119.820
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(717.678.807)	36.226.461.932	144.166.603.672	143.229.804.844
30. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62	1.469.685.225	2.838.080.565	3.206.692.647	5.384.925.545
31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	63	(2.187.364.032)	33.388.381.367	140.959.911.025	137.844.879.299
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				1.083



Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Kế toán trưởng

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		202.652.684.641	186.455.069.406
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao tài sản cố định		7.618.298.507	7.876.971.651
3	Các khoản dự phòng		157.643.952.897	157.926.633.410
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(1.073.631.694)	(14.685.084.411)
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(224.868.985.033)	(238.544.631.346)
6	Chi phí lãi vay		13.181.918	5.221.540
7	Các khoản điều chỉnh khác			
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		141.985.501.236	99.034.180.250
9	Tăng)/Giảm các khoản phải thu		173.175.021	(44.211.295.467)
10	Tăng)/Giảm hàng tồn kho		9.225.318	166.553.693
11	Tăng)/(giảm) các khoản phải trả		153.816.711.404	82.141.828.675
12	Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(2.585.354.265)	(15.142.436.852)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		85.384.185.399	(36.248.177.776)
14	Chi phí lãi vay đã trả		(13.181.918)	(5.221.540)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(71.626.122.681)	(32.967.520.085)
16	Phải thu từ các hoạt động khác		22.344.264.876	23.284.972.997
17	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		(39.103.793.704)	(46.722.258.269)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		290.384.610.688	29.330.625.626
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(956.826.305)	(856.380.806)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		204.837.769	(314.222.627.547)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(2.479.921.134.274)	(2.335.677.110.361)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		1.990.045.615.948	2.416.568.722.245
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		154.278.681.763	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		230.091.970.879	216.090.467.361
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(106.256.854.219)	(18.096.929.108)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			2.023.787.651
34	Tiền chi trả nợ gốc vay			(2.023.787.651)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(138.735.036.795)	(118.588.522.454)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(138.735.036.795)	(118.588.522.454)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		45.392.719.673	(107.354.825.936)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		54.535.804.859	161.122.018.704
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		822.326.130	889.252.826
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	99.928.524.532	54.656.445.594



Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Kế toán trưởng

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010. Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPDDC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/ BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có hai mươi sáu (26) công ty thành viên trên cả nước.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý IV, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý IV, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý IV và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa quý IV bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty Mẹ") và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 15 tháng 05 năm 2017, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 50/2017/TT-BTC thay thế Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác

Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

- ▶ Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đảo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.
- ▶ Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được tính toán dựa trên thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV năm 2017.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.5 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.6 Ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

3.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm kế toán	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 - 5 năm

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“VAS 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

3.11 Dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 05 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng	Phí bảo hiểm giữ lại * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm
------------------------------	---

= -----
Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 05 năm 2017 của Bộ tài chính.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn nhằm đảm bảo tuân thủ theo thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 05 năm 2017 của Bộ Tài chính về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận theo số tiền phải trả trong tương lai cho hàng hóa và dịch vụ nhận được, không tính đến việc đã nhận được hóa đơn hay chưa.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm

Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Tổng Công ty đối với bên mua bảo hiểm. Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc khi có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

Thông tư 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 15 tháng 5 năm 2017; "Hướng dẫn thi hành nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm" quy định rằng nếu doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đồng ý thỏa thuận về phương thức thanh toán phí bảo hiểm theo định kỳ, thì doanh nghiệp hạch toán vào doanh thu tương ứng với kỳ đó. Tổng Công ty cũng áp dụng nguyên tắc ghi nhận doanh thu này.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Phí nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu tại thời điểm Tập đoàn chấp nhận trách nhiệm bảo hiểm từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoa hồng

Thu nhập từ hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí nhượng tái bảo hiểm. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế đã phát sinh chưa được hưởng được phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.14 Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thường mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

3.17 Ghi nhận chi phí

Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng bảo hiểm chờ phân bổ được tính theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BẢO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

04. TIỀN

	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> VNĐ	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	553.733.394	572.051.591
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	65.396.584.291	39.848.696.920
Tiền đang chuyển	33.978.206.847	14.235.697.083
	<u>99.928.524.532</u>	<u>54.656.445.594</u>

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

06. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	75.229.953.668	99.548.704.110
<i>Trong đó:</i>		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	69.974.271.398	96.662.277.241
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm	-	-
+ Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	-	-
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	5.255.682.270	2.886.426.869
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	137.084.884.904	91.794.522.842
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	142.191.270.227	137.966.394.844
- Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	2.308.653.425	3.353.643.145
- Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	2.615.410.910	149.380.219
Cộng	<u>359.430.173.134</u>	<u>332.812.645.160</u>

07. PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
a. Ngắn hạn	156.786.482.320	151.067.554.324
Phải thu cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	131.521.454.508	117.929.994.567
Phải thu người lao động	5.922.255.469	5.350.114.987
Ký quỹ, ký cược, đặt cọc thuê văn phòng	15.582.936.910	19.747.512.890
Phải thu ngắn hạn khác	3.759.835.433	8.039.931.880
b. Dài hạn	33.923.512.800	33.990.575.155
Phải thu cổ phần hóa		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu		
Phải thu người lao động		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	8.000.000.000	8.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	25.923.512.800	25.990.575.155
Cộng	<u>190.709.995.120</u>	<u>185.058.129.479</u>

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

08. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND		VND	VND	VND
Nguyên giá:						
Số dư đầu kỳ	2.300.000.000	8.391.320.959	60.754.427.140	154.674.273	2.593.899.924	74.194.322.296
Mua mới		132.403.524	313.027.850	86.186.700	220.986.024	752.604.098
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo						
Thanh lý						
Giảm khác		(24.359.869)	(455.805.922)		(124.434.803)	(604.600.594)
Số dư cuối kỳ	2.300.000.000	8.499.364.614	60.611.649.068	240.860.973	2.690.451.145	74.342.325.800
Giá trị hao mòn:						
Số dư đầu kỳ	536.666.690	6.729.683.202	40.841.673.673	117.785.283	2.060.691.988	50.286.500.836
Khấu hao trong kỳ	92.000.004	967.613.731	6.669.811.439	39.303.204	226.069.109	7.994.797.487
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo						31.510.454
Thanh lý						(43.355.063)
Giảm khác		(128.797.988)	(1.050.583.251)		(37.317.852)	(1.216.699.091)
Số dư cuối kỳ	628.666.694	7.568.498.945	46.460.901.861	157.088.487	2.249.443.245	57.064.599.232
Giá trị còn lại:						
Tại ngày đầu kỳ	1.763.333.310	1.661.637.757	19.912.753.467	36.888.990	533.207.936	23.907.821.460
Tại ngày cuối kỳ	1.671.333.306	930.865.669	14.150.747.207	83.772.486	441.007.900	17.277.726.568

09. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	6.500.000.000	275.849.125	110.125.084	6.885.974.209
Tăng trong kỳ				
Trong đó:				
Mua mới				
Giảm trong kỳ			(281.916)	(281.916)
Số dư cuối kỳ	6.500.000.000	275.849.125	109.843.168	6.885.692.293
Giá trị hao mòn:				
Số dư đầu kỳ		197.194.921	59.370.357	256.565.278
Tăng trong kỳ		39.368.281	10.629.643	49.997.924
Trong đó:				
Chi phí trong kỳ				
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ		236.563.202	70.000.000	306.563.202
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu kỳ	6.500.000.000	78.654.204	50.754.727	6.629.408.931
Tại ngày cuối kỳ	6.500.000.000	39.285.923	39.843.168	6.579.129.091

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
a. Ngắn hạn	125.525.014.765	94.848.363.624
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	123.299.932.322	92.587.048.388
- Số dư đầu năm	92.587.048.388	78.625.651.412
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	167.579.178.986	167.974.569.232
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	136.866.295.052	154.013.172.256
- Số dư cuối năm	123.299.932.322	92.587.048.388
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.225.082.443	2.261.315.236
Chi phí đi vay	-	-
Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
b. Dài hạn	529.255.044	140.755.059
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	529.255.044	140.755.059
Cộng	126.054.269.809	94.989.118.683

11. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	417.295.789.360	245.004.934.963
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	7.865.323.500	4.810.758.095
Phải trả bồi thường bảo hiểm	24.638.185.352	48.893.387.791
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	20.232.646.866	16.536.557.337
Phải trả khác	40.999.995	43.311.180
Cộng	470.072.945.073	315.288.949.366

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
Thuế Giá trị Gia tăng	8.387.469.537	176.085.752.002	179.702.400.243	12.004.117.778
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	16.849.978.581	67.117.217.774	71.626.122.681	21.358.883.488
Các loại thuế khác	3.757.445.754	18.911.427.711	15.841.225.939	3.928.742.985
Cộng	28.994.893.872	145.517.135.055	134.861.773.823	37.291.744.251

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
a. Ngắn hạn	68.312.490.081	39.876.424.410
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí trích trước tạm tính vào giá vốn hàng đã bán	-	-
Các khoản chi phí phải trả khác	68.312.490.081	39.876.424.410
b. Dài hạn	-	-
Lãi vay	-	-
Các khoản phải trả khác	-	-
Cộng	68.312.490.081	39.876.424.410

14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	73.820.287.369	80.138.871.010
Số dư đầu năm	144.882.374.830	106.889.500.927
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	129.799.653.235	113.208.084.568
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	-	-
Cộng	88.903.008.964	73.820.287.369

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
a. Ngắn hạn	20.127.344.262	56.266.086.451
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	103.492.885	387.361.142
Bảo hiểm xã hội	76.231.104	46.016.470
Bảo hiểm y tế	11.659.209	9.000.794
Bảo hiểm thất nghiệp	7.074.554	3.209.852
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.577.487.142	26.034.159.929
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	335.132.400	310.429.900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.016.266.968	29.475.908.364
b. Dài hạn	1.385.593.774	2.020.823.234
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.385.593.774	2.020.823.234
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	-	-
Cộng	21.512.938.036	58.286.909.685

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	Cộng	
Số dư đầu năm trước	1.172.768.950.000										2.095.148.384.555
Tăng vốn trong năm trước		655.565.033.362	6.457.956.038	39.337.904.185	6.047.974.333	181.116.302.959	33.854.263.678				
- Lợi nhuận tăng trong kỳ											
Trích quỹ											
Chi trả cổ tức											
Số dư đầu năm nay	1.172.768.950.000	655.565.033.362	6.457.956.038	39.337.904.185	6.047.974.333	322.076.213.984	37.060.956.325				2.239.314.988.227
Giảm trong kỳ			(43.700.521.297)	(11.447.440.762)	(129.936.383)	158.081.603.780	8.153.245.093				110.956.950.431
- Sử dụng trong kỳ											
- Trích quỹ khen thưởng											
- Chia cổ tức kỳ này Btc											
- Chia cổ tức kỳ này LVI											
- Chênh lệch tỷ giá											
- Trích quỹ dự trữ bất buộc BIC					(129.936.383)						
- Trích quỹ dự trữ bất buộc LVI											
- Trích quỹ đầu tư phát triển BIC			(43.700.521.297)								
- Trích quỹ dự trữ bất buộc LVI											
- Thuế cổ tức LVI											
Giảm khác											
Số dư cuối năm nay	1.172.768.950.000	655.565.033.362	50.158.477.335	50.785.344.947	6.177.910.716	163.994.610.205	28.907.711.233				2.128.358.037.796

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.277.936.540.180	1.075.317.851.488
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	848.012.201.061	833.720.046.656
Dự phòng dao động lớn	117.367.694.159	102.998.098.129
Cộng	2.243.316.435.400	2.012.035.996.273

18. TÀI SẢN BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	414.111.198.580	346.262.199.697
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	643.652.795.931	623.489.923.350
Cộng	1.057.763.994.511	969.752.123.047

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Quý IV/2018 VNĐ	Quý IV/2017 VNĐ
Phí bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	320.599.311.530	240.716.134.215
Phí bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	292.562.232.317	357.537.782.306
Phí bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	140.857.302.639	123.164.922.184
Phí bảo hiểm hàng không	70.616.386.675	635.406.989.408
Phí bảo hiểm xe cơ giới	699.886.310.942	298.721.110.994
Phí bảo hiểm cháy, nổ	424.867.939.591	14.874.888.886
Phí bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	78.484.208.960	5.013.957.275
Phí bảo hiểm trách nhiệm	12.404.371.212	2.758.717.664
Phí bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	274.177.620	81.504.886.604
Phí bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	28.548.417.289	21.532.496.932
Phí bảo hiểm nông nghiệp	1.770.155.121	3.032.837.249
Phí bảo hiểm bảo lãnh	1.584.761.959	
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(153.521.636)	
Phí nhận tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	86.810.055.493	6.577.973.657
Phí nhận tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	50.262.356.312	130.157.592.714
Phí nhận tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	254.249.798	3.091.752.482
Phí nhận tái bảo hiểm hàng không	2.764.497.993	30.222.717.555
Phí nhận tái bảo hiểm xe cơ giới	31.583.136.424	11.230.253.044
Phí nhận tái bảo hiểm cháy, nổ	29.565.207.615	514.740.001
Phí nhận tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	931.888.339	2.792.572.986
Phí nhận tái bảo hiểm trách nhiệm	315.619.713	3.013.029.127
Phí nhận tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	224.208.976
Phí nhận tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	2.577.518.781	162.663.353
Phí nhận tái bảo hiểm nông nghiệp	159.956.336	(1.875.104)
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(153.521.636)	
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(195.944.811.952)	(84.094.228.343)
Cộng	2.081.581.729.069	1.888.156.124.165

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VNĐ	VNĐ
Phí nhượng tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	62.655.331.887	4.172.218.619
Phí nhượng tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	201.596.384.527	280.743.003.953
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	82.483.887.740	80.415.778.150
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng không	63.972.625.147	63.491.945.481
Phí nhượng tái bảo hiểm xe cơ giới	41.103.597.100	154.593.267.217
Phí nhượng tái bảo hiểm cháy, nổ	296.084.633.365	8.872.623.234
Phí nhượng tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	54.428.167.720	6.393.628.674
Phí nhượng tái bảo hiểm trách nhiệm	6.047.865.932	4.943.340.280
Phí nhượng tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	191.321.750	53.302.340.306
Phí nhượng tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	27.789.020.073	17.915.124.982
Phí nhượng tái bảo hiểm nông nghiệp	932.992.370	1.523.444.491
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	<u>(61.529.939.636)</u>	<u>7.985.657.893</u>
Cộng	<u>775.755.887.975</u>	<u>684.352.373.280</u>

21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VNĐ	VNĐ
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	293.151.892.765	243.859.979.131
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(142.857.070.624)	(104.054.595.005)
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	-	-
Cộng	<u>150.294.822.141</u>	<u>139.805.384.126</u>

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VNĐ	VNĐ
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	887.354.540.340	723.267.278.884
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	64.416.778.242	64.822.819.812
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(349.668.274.067)	(272.357.853.787)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(15.248.825.151)	(14.916.393.454)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	6.485.489.616	73.869.061.994
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	<u>(13.330.717.753)</u>	<u>(30.135.931.407)</u>
Cộng	<u>580.008.991.227</u>	<u>544.548.982.042</u>

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

23. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VNĐ	VNĐ
Chi hoa hồng bảo hiểm	156.232.216.157	139.066.617.928
Chi về dịch vụ đại lý	22.579.207.148	20.014.956.226
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	92.953.940	92.089.334
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	20.820.000	138.278.101
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	793.476.139	2.344.239.642
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (Chi lập quỹ bảo vệ người được bảo hiểm...)	-	-
Chi khác	413.315.996.041	362.299.408.353
Cộng	593.034.669.425	523.955.589.584

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	181.299.604.067	175.162.964.145
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	38.743.076.280	26.032.924.245
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.066.649.748	8.145.021.850
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.619.689.829	9.623.374.745
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	22.044.213.642	725.870.858
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.197.745
Cộng	263.773.233.566	219.694.353.588

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	502.009.827	5.788.792
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	267.934.919	111.379.171
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	13.530.152.799	4.995.347.155
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.186.045.012	5.980.540.719
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(3.553.252.241)	9.420.262.744
Chi phí tài chính khác	117.643.034	166.258.928
Cộng	25.050.533.350	20.679.577.509

26. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VNĐ	VNĐ
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	242.896.051	70.077.747
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thuế được giảm	-	-
Các khoản thu nhập khác	3.097.777.151	4.253.943.988
Cộng	3.340.673.202	4.324.021.735

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	600	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	708.390.867	27.963.627
Các khoản chi phí khác	734.226.812	588.545.120
Cộng	1.442.618.279	616.508.747

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	183.211.056.157	171.382.533.646
Chi phí vật liệu	11.323.055.409	11.323.055.409
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.377.679.971	3.377.679.971
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.097.249.192	8.097.249.192
Thuế, phí và lệ phí	6.699.822.437	6.699.822.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.438.289.416	115.438.289.416
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(7.345.079.313)	(7.345.079.313)
Chi phí bằng tiền khác	6.323.063.478	6.323.063.478
Cộng	337.498.305.930	315.296.614.236

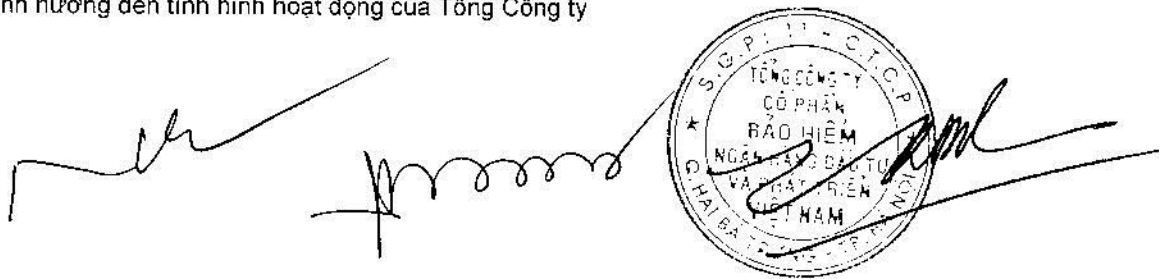
29. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tài cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất Quý IV năm 2018 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty



Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Kế toán trưởng

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2019